

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC

VÀ PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY VINA 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 33
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 33



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Điện nước và Phòng cháy chữa cháy Vina 2 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây lắp Điện nước và Phòng cháy chữa cháy Vinaconex 2 được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0104346228 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 24 tháng 12 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ chín ngày 30 tháng 09 năm 2019.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2020 ngày 19/06/2020, Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Điện nước và Phòng cháy chữa cháy Vina 2 và đã thực hiện thay đổi trong Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, đăng ký thay đổi lần thứ một ngày 15 tháng 11 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 4, Tòa B, Khu đô thị mới Kim Văn Kim Lũ, Phường Đại Kim, Quận Hoàng Mai, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Việt Cường	Chủ tịch
Ông: Nguyễn Văn Chính	Thành viên
Ông: Nguyễn Long	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Long	Giám đốc	
Ông: Nguyễn Cao Tiến	Phó Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 31 tháng 08 năm 2021)
Ông: Trần Quang Hùng	Phó Giám đốc	(Bỏ nhiệm ngày 01 tháng 07 năm 2021)

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà: Nguyễn Thị Hưng Hoa	Trưởng ban
Ông: Nguyễn Duy Hiếu	Thành viên
Ông: Đặng Thanh Lam	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

Công ty Cổ phần Điện nước và Phòng cháy chữa cháy Vina 2

Tầng 4, Tòa B, Khu đô thị mới Kim Văn Kim Lũ,

Phường Đại Kim, Quận Hoàng Mai, Hà Nội

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Long

Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Điện nước và Phòng cháy chữa cháy Vina 2**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Điện nước và Phòng cháy chữa cháy Vina 2 được lập ngày 10 tháng 03 năm 2022, từ trang 06 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Điện nước và Phòng cháy chữa cháy Vina 2 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0725-2018-002-1

Hà Nội, ngày 11 tháng 03 năm 2022

Bùi Thị Loan

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 4927-2022-002-1

MI 00 H H 05

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		101.078.546.602	120.948.088.794
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	1.003.344.538	2.863.508.399
111	1. Tiền		1.003.344.538	2.863.508.399
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	1.233.000.000	7.293.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.233.000.000	7.293.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		87.801.976.976	96.957.547.779
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	79.971.547.949	91.296.518.068
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	3.810.497.306	4.241.607.017
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	6.472.207.655	3.871.698.628
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.452.275.934)	(2.452.275.934)
140	IV. Hàng tồn kho	09	10.834.146.644	13.834.032.616
141	1. Hàng tồn kho		11.362.863.111	14.362.749.083
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(528.716.467)	(528.716.467)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		206.078.444	-
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	32.640.000	-
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		167.550.002	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	5.888.442	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		5.338.298.169	5.463.297.005
220	I. Tài sản cố định		5.175.412.215	5.438.737.299
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	5.175.412.215	5.438.737.299
222	- Nguyên giá		7.292.088.625	7.171.088.625
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.116.676.410)	(1.732.351.326)
260	II. Tài sản dài hạn khác		162.885.954	24.559.706
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	162.885.954	24.559.706
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		106.416.844.771	126.411.385.799

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		82.012.978.096	102.728.388.231
310	I. Nợ ngắn hạn		79.144.884.926	99.860.295.061
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	58.670.270.431	64.288.412.014
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	3.005.997.212	6.976.247.062
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	954.933.267	4.739.073.043
314	4. Phải trả người lao động		408.772.991	901.983.675
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	334.755.736	9.233.201.679
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	6.335.598.312	5.948.149.033
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	6.462.394.289	4.181.198.010
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	18	1.839.610.512	2.866.378.369
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.132.552.176	725.652.176
330	II. Nợ dài hạn		2.868.093.170	2.868.093.170
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	2.868.093.170	2.868.093.170
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		24.403.866.675	23.682.997.568
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	24.403.866.675	23.682.997.568
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		20.000.000.000	20.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		4.000.000	4.000.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		1.560.966.770	1.560.966.770
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		2.838.899.905	2.118.030.798
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		1.626.030.798	926.244.221
421b	LNST chưa phân phối năm nay		1.212.869.107	1.191.786.577
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		106.416.844.771	126.411.385.799

Người lập biểu

Lưu Thị Dung

Kế toán trưởng

Phan Thị Băng Thanh

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2022

Giám đốc



Nguyễn Long

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	49.537.628.757	87.810.304.644
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		49.537.628.757	87.810.304.644
11	4. Giá vốn hàng bán	21	46.357.451.511	80.741.518.499
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		3.180.177.246	7.068.786.145
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	336.313.619	456.251.941
22	7. Chi phí tài chính	23	629.526.661	646.568.531
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		629.526.661	646.568.531
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	4.298.221.795	5.508.944.046
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(1.411.257.591)	1.369.525.509
31	11. Thu nhập khác	25	3.185.285.455	393.523.147
32	12. Chi phí khác	26	301.630.696	217.700.227
40	13. Lợi nhuận khác		2.883.654.759	175.822.920
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.472.397.168	1.545.348.429
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	259.528.061	353.561.852
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>1.212.869.107</u>	<u>1.191.786.577</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	<u>606</u>	<u>596</u>

Người lập biểu

Lưu Thị Amy

Kế toán trưởng

Phan Thị Băng Thanh

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2022

Giám đốc

Nguyễn Long

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		1.472.397.168	1.545.348.429
	2. Điều chỉnh cho các khoản		(349.229.731)	2.944.081.011
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		384.325.084	367.295.082
03	- Các khoản dự phòng		(1.026.767.857)	2.515.560.248
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(336.313.619)	(585.342.850)
06	- Chi phí lãi vay		629.526.661	646.568.531
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		1.123.167.437	4.489.429.440
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		8.943.915.365	(31.161.727.710)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		2.999.885.972	21.587.490.253
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(22.576.783.436)	7.477.746.770
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(170.966.248)	56.749.243
14	- Tiền lãi vay đã trả		(463.924.070)	(563.435.704)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(225.085.773)	(567.070.526)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(85.100.000)	(121.304.500)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(10.454.890.753)	1.197.877.266
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(121.000.000)	(362.599.630)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	129.090.909
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(3.600.000.000)	(3.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		9.660.000.000	3.700.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		374.530.613	488.558.878
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		6.313.530.613	955.050.157

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2021
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		18.679.868.180	16.110.364.619
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(16.398.671.901)	(17.410.451.925)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		2.281.196.279	(1.300.087.306)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(1.860.163.861)	852.840.117
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		2.863.508.399	2.010.668.282
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	<u>1.003.344.538</u>	<u>2.863.508.399</u>

Người lập biểu

Lưu Thị Dung

Kế toán trưởng

Phan Thị Băng Thanh

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2022

Giám đốc



Nguyễn Long

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây lắp Điện nước và Phòng cháy chữa cháy Vinaconex 2 được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0104346228 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 24 tháng 12 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ chín ngày 30 tháng 09 năm 2019.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2020 ngày 19/06/2020, Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Điện nước và Phòng cháy chữa cháy Vina 2 và đã thực hiện thay đổi trong Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, đăng ký thay đổi lần thứ một ngày 15 tháng 11 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tầng 4, Tòa B, Khu đô thị mới Kim Văn Kim Lũ, Phường Đại Kim, Quận Hoàng Mai, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 20.000.000.000 đồng; Tương đương 2.000.000 cổ phần, Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 35 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 52 người).

Lĩnh vực kinh doanh: Thi công lắp đặt hệ thống điện, nước và phòng cháy chữa cháy.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: xây dựng công trình và thi công lắp đặt hệ thống điện, cấp thoát nước, điều hòa và hệ thống phòng cháy chữa cháy.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2021, do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid tới nền kinh tế chung, việc tìm kiếm các công trình mới gặp nhiều khó khăn dẫn đến doanh thu lắp đặt hệ thống điện, cấp thoát nước giảm 38,2 tỷ đồng, tương đương với giảm 43,59% so với năm 2020. Theo đó, lợi nhuận gộp giảm 3,88 tỷ đồng, tương đương với giảm 55,01% so với năm 2020.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau: Căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	02 - 40 năm
- Máy móc, thiết bị	02 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	05 năm
- Thiết bị văn phòng	03 năm

2.9. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý với kế hoạch và lợi nhuận của Công ty. Cụ thể các chi phí trả trước sẽ được phân bổ như sau:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 02 đến 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

2.10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.11. Các khoản vay

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.13. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: Chi phí xây dựng các công trình chưa có đủ hóa đơn chứng từ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng bảo hành công trình được trích lập từ 0,2% đến 3% giá trị công trình dựa trên đặc điểm của từng công trình và đánh giá của Ban Giám đốc về thời gian và chi phí bảo hành thực tế.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

2.15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

2.16. Doanh thu

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm phản ánh trên hóa đơn đã lập.
- Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong năm khi các chi phí này đã phát sinh.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.18. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

Căn cứ quy định tại Nghị quyết số 406/NQ-UBTVQH15 ngày 19/10/2021 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, Công ty được giảm 30% số thuế TNDN phải nộp của năm 2021 do có tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trong năm không quá 200 tỷ đồng và doanh thu năm 2021 giảm so với doanh thu năm 2019.

2.20. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.22. Thông tin bộ phận

Do Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực thi công lắp đặt hệ thống điện, nước và phòng cháy chữa cháy và diễn ra chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. TIỀN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	539.195	21.496.182
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.002.805.343	2.842.012.217
	1.003.344.538	2.863.508.399

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng	1.233.000.000	-	7.293.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hoàng Quốc Việt	-	-	3.060.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Quang Trung (*)	1.233.000.000	-	4.233.000.000	-
	1.233.000.000	-	7.293.000.000	-

(* Các hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh Quang Trung có kỳ hạn 12 tháng, lãi suất từ 6,22%/năm. Tại ngày 31/12/2021, Hợp đồng tiền gửi có giá trị 1.233.000.000 đồng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn từ Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Quang Trung (xem chi tiết tại Thuyết minh 12).

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	5.009.163.174	-	7.077.628.821	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Vina 2	43.359.532.614	-	49.259.532.614	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàn Sơn	19.515.009.001	-	19.473.097.000	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Vina Nhật Minh	1.219.550.000	(1.219.550.000)	1.219.550.000	(1.219.550.000)
- Công ty Cổ phần PICON S Việt Nam	2.079.859.059	-	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	8.788.434.101	(1.232.725.934)	14.266.709.633	(1.232.725.934)
	79.971.547.949	(2.452.275.934)	91.296.518.068	(2.452.275.934)
b) Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	43.359.532.614	-	49.259.532.614	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Thương mại LETS GO	-	-	1.975.131.673	-
- Công ty Cổ phần Hòn Sam	729.257.216	-	729.257.216	-
- Công ty Cổ phần Nhà Mỹ Xuân Hà Nội	1.105.042.957	-	-	-
- Công ty TNHH Kỹ thuật và Thương mại Phúc Thành	304.787.538	-	-	-
- Trung tâm tư vấn và chuyển giao công nghệ PCCC và cứu nạn cứu hộ	321.958.574	-	-	-
- Các khoản trả trước người bán khác	1.349.451.021	-	1.537.218.128	-
	3.810.497.306	-	4.241.607.017	-

7. PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Ký cược, ký quỹ	459.708.900	-	-	-
- Phải thu tạm ứng người lao động	4.847.411.154	-	3.617.986.298	-
+ Hoàng Thị Cúc	273.359.432	-	138.800.125	-
+ Phạm Thị Thu Hương	724.872.648	-	432.602.648	-
+ Nguyễn Minh Dũng	614.465.046	-	582.060.596	-
+ Đặng Thanh Lam	421.301.309	-	417.301.309	-
+ Đào Hải Hòa	645.522.728	-	577.572.299	-
+ Các đối tượng khác	2.167.889.991	-	1.469.649.321	-
- Lãi tiền gửi dự thu các hợp đồng tiền gửi	3.323.604	-	41.540.598	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Vina 2 tiền lãi thu được do chậm thanh toán	966.020.381	-	-	-
- Phải thu khác	195.743.616	-	212.171.732	-
+ Phải thu ông Nguyễn Thành Long về phần hao hụt tài sản cố định	172.741.109	-	172.741.109	-
+ Phải thu khác	23.002.507	-	39.430.623	-
	6.472.207.655	-	3.871.698.628	-
Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)	1.387.321.690	-	417.301.309	-

8. NỢ XẤU

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Phải thu khách hàng	2.757.106.020	304.830.086	2.757.106.020	304.830.086
Công ty Cổ phần Xây dựng Vina Nhật Minh	1.219.550.000	-	1.219.550.000	-
Công ty TNHH MTV Xây dựng và phát triển Nhật Nam	615.939.606	-	615.939.606	-
Các đối tượng khác	921.616.414	304.830.086	921.616.414	304.830.086
	2.757.106.020	304.830.086	2.757.106.020	304.830.086

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	960.992.441	-	960.992.441	-
- Công cụ, dụng cụ	6.800.000	-	6.800.000	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	9.480.835.795	-	12.480.721.767	-
- Thành phẩm	914.234.875	(528.716.467)	914.234.875	(528.716.467)
	11.362.863.111	(528.716.467)	14.362.749.083	(528.716.467)

Chi tiết Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Chi phí sản xuất kinh doanh các dự án lắp đặt hệ thống điện nước, phòng cháy chữa cháy dở dang</i>	7.355.869.307	-	11.219.789.454	-
- Hệ thống Phòng cháy chữa cháy Toà 97-99 Láng Hạ	1.620.150.833	-	1.566.173.633	-
- Hệ thống Phòng cháy chữa cháy - Goldsun Quê Võ HĐ 3107	1.209.688.883	-	880.383.708	-
- Hệ thống Phòng cháy chữa cháy - Intracom Đông Anh	2.802.669.061	-	142.578.749	-
- Hệ thống cơ điện nhà xưởng Hà Nam	774.301.407	-	-	-
- Hệ thống Phòng cháy chữa cháy - CP1A	949.059.123	-	382.906.993	-
- Hệ thống hút khói tụ - Cao ốc Vietcombank	-	-	1.578.613.331	-
- Hệ thống Điện nước - 25 Nguyễn Huy Tưởng	-	-	4.204.261.221	-
- Hệ thống Điện nước - 282 Nguyễn Huy Tưởng	-	-	1.153.302.318	-
- Các công trình khác	2.124.966.488	-	1.311.569.501	-
<i>Chi phí sản xuất kinh doanh các công trình xây lắp</i>	-	-	1.260.932.313	-
	9.480.835.795	-	12.480.721.767	-

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	TSCĐ dùng trong quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	5.526.298.625	183.445.455	1.375.030.909	86.313.636	7.171.088.625
- Mua trong năm	55.000.000	-	-	66.000.000	121.000.000
Số dư cuối năm	5.581.298.625	183.445.455	1.375.030.909	152.313.636	7.292.088.625
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	679.588.523	183.445.455	783.003.712	86.313.636	1.732.351.326
- Khấu hao trong năm	140.486.596	-	229.171.824	14.666.664	384.325.084
Số dư cuối năm	820.075.119	183.445.455	1.012.175.536	100.980.300	2.116.676.410
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	4.846.710.102	-	592.027.197	-	5.438.737.299
Tại ngày cuối năm	4.761.223.506	-	362.855.373	51.333.336	5.175.412.215

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 5.050.278.871 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 629.482.231 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 183.445.455 đồng.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí phần mềm	32.640.000	-
	32.640.000	-
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	67.226.554	24.559.706
- Chi phí sửa chữa văn phòng	95.659.400	-
	162.885.954	24.559.706

12. CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN

	01/01/2021		Trong năm		31/12/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung ⁽¹⁾	1.531.198.010	1.531.198.010	13.885.495.648	12.804.299.369	2.612.394.289	2.612.394.289
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hoàng Quốc Việt	-	-	2.894.372.532	2.894.372.532	-	-
- Vay cá nhân ⁽²⁾	2.650.000.000	2.650.000.000	1.900.000.000	700.000.000	3.850.000.000	3.850.000.000
	4.181.198.010	4.181.198.010	18.679.868.180	16.398.671.901	6.462.394.289	6.462.394.289

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng cho vay từng lần số 22/2021-HDCVTL/NHCT324-PCCCVINA2-01 ngày 08/06/2021 và văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng cho vay từng lần ngày 12/10/2021 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 10.500.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - Thời hạn vay: Thời hạn cho vay được tính từ ngày giải ngân đầu tiên nhưng không quá ngày 15/02/2022, tối đa theo từng giấy nhận nợ không quá 06 tháng;
 - Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
 - Phương thức bảo đảm: Thế chấp bằng tài sản của bên vay, bao gồm:
 - (i) Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung với tổng giá trị là: 1.233.000.000 đồng;
 - (ii) Xe ô tô con Toyota Fortuner biển kiểm soát số 30E-800.10 có giá trị còn lại tại thời điểm 31/12/2021 là: 362.855.353 đồng;
 - (iii) Văn phòng tại tầng 4, tòa nhà B, ô đất CT2, thuộc Dự án Khu đô thị mới Kim Văn - Kim Lữ, phường Đại Kim, quận Hoàng Mai, Hà Nội, có giá trị còn lại tại thời điểm 31/12/2021 là: 4.687.423.518 đồng.
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2021 là 2.612.394.289 đồng.

(2) Các khoản vay cá nhân có các điều khoản chung như sau:

- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn vay: Không quá 12 tháng;
- Lãi suất cho vay: 8,5%/ năm;
- Phương thức bảo đảm: Tín chấp;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2021 là 3.850.000.000 đồng.

b) Các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2021		01/01/2021	
		Gốc VND	Lãi VND	Gốc VND	Lãi VND
Vay		-	165.358	100.000.000	3.852.984
- Nguyễn Long	Thành viên HDQT, Giám đốc Công ty	-	165.358	100.000.000	3.852.984
		-	<u>165.358</u>	<u>100.000.000</u>	<u>3.852.984</u>

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH An Phát APC Hà Nội	10.641.084.075	10.641.084.075	9.741.640.273	9.741.640.273
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Thương mại Đức Huy	2.671.167.572	2.671.167.572	3.371.167.572	3.371.167.572
- Nguyễn Công Toàn	4.010.329.948	4.010.329.948	3.499.973.052	3.499.973.052
- Công ty Cổ phần Đầu tư Hoàng Kim	1.515.959.788	1.515.959.788	2.017.079.786	2.017.079.786
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Vina 2	8.854.511.595	8.854.511.595	8.789.833.945	8.789.833.945
- Công ty TNHH Kiến trúc Xây Dựng và Thương mại Hoàng Tùng	-	-	3.009.685.238	3.009.685.238
- Phải trả các đối tượng khác	30.977.217.453	30.977.217.453	33.859.032.148	33.859.032.148
	58.670.270.431	58.670.270.431	64.288.412.014	64.288.412.014

**b) Trong đó: Phải trả người bán là các
bên liên quan**

	8.887.355.225	8.887.355.225	8.817.119.408	8.817.119.408
--	----------------------	----------------------	----------------------	----------------------

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC	1.270.314.662	1.270.314.662
- Công ty Cổ phần Đầu tư Hải Phát	1.450.000.000	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàn Sơn	-	1.124.407.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Intracom	-	4.428.525.400
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	285.682.550	153.000.000
	3.005.997.212	6.976.247.062

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	4.511.313.162	570.555.494	4.386.463.450	-	695.405.206
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	225.085.773	259.528.061	225.085.773	-	259.528.061
- Thuế thu nhập cá nhân	-	2.674.108	4.526.156	13.088.706	5.888.442	-
- Các loại thuế khác	-	-	296.135.680	296.135.680	-	-
	-	4.739.073.043	1.130.745.391	4.920.773.609	5.888.442	954.933.267

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	294.023.108	128.420.517
- Chi phí trích trước các công trình	33.005.001	9.069.781.162
- Chi phí phải trả khác	7.727.627	35.000.000
	334.755.736	9.233.201.679

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	37.672.048	42.818.488
- Bảo hiểm xã hội	352.916.226	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.945.010.038	5.905.330.545
+ <i>Phải trả Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Vina 2</i>	<i>2.010.535.365</i>	<i>2.010.535.365</i>
+ <i>Nguyễn Công Toàn</i>	<i>2.571.663.272</i>	<i>2.553.479.407</i>
+ <i>Phải trả tiền vay ông Nguyễn Cao Tiến</i>	<i>1.000.000.000</i>	<i>1.100.000.000</i>
+ <i>Phải trả khác</i>	<i>362.811.401</i>	<i>241.315.773</i>
	6.335.598.312	5.948.149.033
b) Dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.868.093.170	2.868.093.170
+ <i>Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Vina 2 (giá trị thương hiệu)</i>	<i>200.000.000</i>	<i>200.000.000</i>
+ <i>Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Vina 2 (giá trị chênh lệch tài sản bán giao và vốn góp)</i>	<i>2.668.093.170</i>	<i>2.668.093.170</i>
	2.868.093.170	2.868.093.170
c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)</i>	5.878.628.535	5.978.628.535

18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	1.839.610.512	2.866.378.369
	1.839.610.512	2.866.378.369

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	20.000.000.000	4.000.000	1.560.966.770	1.186.244.221	22.751.210.991
Lãi trong năm trước	-	-	-	1.191.786.577	1.191.786.577
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(260.000.000)	(260.000.000)
Số dư cuối năm trước	20.000.000.000	4.000.000	1.560.966.770	2.118.030.798	23.682.997.568
Số dư đầu năm nay	20.000.000.000	4.000.000	1.560.966.770	2.118.030.798	23.682.997.568
Lãi trong năm nay	-	-	-	1.212.869.107	1.212.869.107
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	(492.000.000)	(492.000.000)
Số dư cuối năm nay	20.000.000.000	4.000.000	1.560.966.770	2.838.899.905	24.403.866.675

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 03/2021/NQ/VINA2ME-ĐHĐCĐ ngày 30 tháng 06 năm 2021, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối năm 2020 như sau:

	Số tiền VND
Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối năm 2020	2.118.030.798
Trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi	492.000.000
Chi trả cổ tức	1.000.000.000

Trong năm 2021, Hội đồng Quản trị Công ty chưa ban hành quyết định chi trả cổ tức nên Công ty chưa thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế để trả cổ tức cho các cổ đông.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Vina2	13.650.000.000	68,25%	13.650.000.000	68,25%
Cổ đông khác	6.350.000.000	31,75%	6.350.000.000	31,75%
	20.000.000.000	100,00%	20.000.000.000	100,00%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	20.000.000.000	20.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	20.000.000.000	20.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.000.000	2.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	2.000.000	2.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.000.000	2.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.000.000	2.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.000.000	2.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	1.560.966.770	1.560.966.770
	1.560.966.770	1.560.966.770

20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Doanh thu lắp đặt hệ thống điện nước, phòng cháy chữa cháy	49.537.628.757	86.417.301.008
Doanh thu xây lắp	-	1.393.003.636
	49.537.628.757	87.810.304.644

Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)

	-	17.882.729.008
--	---	----------------

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Giá vốn lắp đặt hệ thống điện nước, phòng cháy chữa cháy	46.357.451.511	79.432.095.081
Giá vốn xây lắp	-	1.309.423.418
	46.357.451.511	80.741.518.499

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	336.313.619	456.251.941
	336.313.619	456.251.941

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	629.526.661	646.568.531
	629.526.661	646.568.531

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	155.717.280	150.589.418
Chi phí nhân công	2.695.398.221	3.355.556.478
Chi phí khấu hao tài sản cố định	379.741.749	357.495.078
Chi phí dự phòng	-	615.939.606
Thuế, phí và lệ phí	58.400.486	44.330.437
Chi phí dịch vụ mua ngoài	162.150.379	210.532.514
Chi phí khác bằng tiền	846.813.680	774.500.515
	4.298.221.795	5.508.944.046

Trong đó: Chi phí quản lý doanh nghiệp mua của các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)

	98.987.500	93.234.744
--	------------	------------

25. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	129.090.909
Lãi thu được do chậm thanh toán	966.020.381	-
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình do công trình hết thời hạn bảo hành	2.217.094.017	-
Thu nhập khác	2.171.057	264.432.238
	3.185.285.455	393.523.147

Trong đó: Thu nhập khác từ các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)

	966.020.381	-
--	-------------	---

26. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Các khoản bị phạt và chậm nộp thuế, chậm nộp bảo hiểm	299.490.547	200.672.917
Chi phí khác	2.140.149	17.027.310
	301.630.696	217.700.227

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	1.472.397.168	1.545.348.429
Các khoản điều chỉnh tăng	381.374.696	313.700.227
- Chi phí không hợp lệ	309.374.696	217.700.227
- Thu nhập của HĐQT và BKS không điều hành Công ty trong năm	72.000.000	96.000.000
Thu nhập chịu thuế TNDN	1.853.771.864	1.859.048.656
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	370.754.373	371.809.731
Thuế TNDN được giảm năm 2021 và 2020 căn cứ Nghị quyết số 406/NQ-UBTVQH15 ngày 19/10/2021 của Ủy ban thường vụ Quốc hội và Nghị định số 114/2020/NĐ-CP ngày 25/09/2020 của Chính phủ	(111.226.312)	(96.465.331)
Khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay:	-	293.782.114
Chi phí thuế TNDN phải nộp giảm do thực hiện quy trách nhiệm chủ nhiệm công trình	-	(215.564.662)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	259.528.061	353.561.852
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	225.085.773	223.029.785
Thuế TNDN phải nộp phần do thực hiện quy trách nhiệm chủ nhiệm công trình	-	215.564.662
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(225.085.773)	(567.070.526)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh	259.528.061	225.085.773

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	1.212.869.107	1.191.786.577
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	1.212.869.107	1.191.786.577
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	2.000.000	2.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	606	596

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	34.305.568.081	37.012.865.271
Chi phí nhân công	9.596.020.400	22.631.178.079
Chi phí khấu hao tài sản cố định	384.325.084	367.295.082
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.201.095.526	870.802.557
Chi phí khác bằng tiền	1.168.778.243	3.860.831.303
	47.655.787.334	64.742.972.292

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.003.344.538	-	2.863.508.399	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	86.443.755.604	(2.452.275.934)	95.168.216.696	(2.452.275.934)
Các khoản cho vay	1.233.000.000	-	7.293.000.000	-
	88.680.100.142	(2.452.275.934)	105.324.725.095	(2.452.275.934)

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Vay và nợ	6.462.394.289	4.181.198.010
Phải trả người bán, phải trả khác	67.873.961.913	73.104.654.217
Chi phí phải trả	334.755.736	9.233.201.679
	74.671.111.938	86.519.053.906

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2021	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.003.344.538	-	-	1.003.344.538
Phải thu khách hàng, phải thu khác	83.991.479.670	-	-	83.991.479.670
Các khoản cho vay	1.233.000.000	-	-	1.233.000.000
	86.227.824.208	-	-	86.227.824.208
Tại ngày 01/01/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.863.508.399	-	-	2.863.508.399
Phải thu khách hàng, phải thu khác	92.715.940.762	-	-	92.715.940.762
Các khoản cho vay	7.293.000.000	-	-	7.293.000.000
	102.872.449.161	-	-	102.872.449.161

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2021	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	6.462.394.289	-	-	6.462.394.289
Phải trả người bán, phải trả khác	65.005.868.743	2.868.093.170	-	67.873.961.913
Chi phí phải trả	334.755.736	-	-	334.755.736
	71.803.018.768	2.868.093.170	-	74.671.111.938
Tại ngày 01/01/2021				
Vay và nợ	4.181.198.010	-	-	4.181.198.010
Phải trả người bán, phải trả khác	70.236.561.047	2.868.093.170	-	73.104.654.217
Chi phí phải trả	9.233.201.679	-	-	9.233.201.679
	83.650.960.736	2.868.093.170	-	86.519.053.906

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Vina 2	Công ty mẹ
Công ty TNHH Đầu tư và Dịch vụ Đô thị Vina 2	Cùng Công ty mẹ
Ông Nguyễn Cao Tiến	Phó Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 31 tháng 08 năm 2021)
Bà Đặng Thanh Lam	Kiểm soát viên

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại Thuyết minh số 12)

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	17.882.729.008
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Vina 2	-	17.882.729.008
Chi phí quản lý doanh nghiệp	98.987.500	93.234.744
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Vina 2	58.797.864	38.715.304
Công ty TNHH Đầu tư và Dịch vụ Đô thị Vina 2	40.189.636	54.519.440
Thu nhập khác	966.020.381	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Vina 2	966.020.381	-

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải thu khách hàng	43.359.532.614	49.259.532.614
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Vina 2	43.359.532.614	49.259.532.614
Phải thu khác ngắn hạn	1.387.321.690	417.301.309
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Vina 2	966.020.381	-
Bà Đặng Thanh Lam	421.301.309	417.301.309
Phải trả cho người bán	8.887.355.225	8.817.119.408
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Vina 2	8.854.511.595	8.789.833.945
Công ty TNHH Đầu tư và Dịch vụ Đô thị Vina 2	32.843.630	27.285.463
Phải trả khác	5.878.628.535	5.978.628.535
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Vina 2	4.878.628.535	4.878.628.535
Ông Nguyễn Cao Tiến	1.000.000.000	1.100.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Thu nhập của Giám đốc	333.136.989	305.712.200
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	363.638.380	328.015.543

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập biểu

Lưu Thị Dung

Kế toán trưởng

Phan Thị Băng Thanh

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2022

Giám đốc



Nguyễn Long

